

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

TP Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Xuân Trinh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/03/2016)
Ông Huỳnh Bạch Tuyên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11/03/2016)
Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Bà Lê Thanh Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên - Giám đốc Công ty
Ông Vũ Anh Đức	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/08/2016)
Ông Dương Hiến Vĩnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/07/2016)
Ông Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/11/2016)
Ông Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/11/2016)
Ông Lê Văn Bách	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

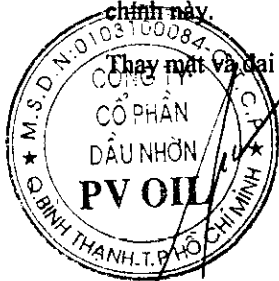
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Số: 05/2017/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2017 và được trình bày từ trang số 5 đến trang số 33 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, ngày 06/01/2017 Công ty nhận được Thông báo số 168/TB-CT từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về nộp tiền sử dụng đất tại 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh (Mục đích để đầu tư xây dựng văn phòng với thời hạn giao đất 50 năm từ ngày 11/10/2010 với diện tích 601,4 m²) với số tiền phải nộp là 34.554.038.400 đồng. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến vấn đề nêu trên.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2507-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.686.292.546	114.689.490.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.277.999.438	14.273.473.205
1. Tiền	111		14.277.999.438	14.273.473.205
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.324.009.988	57.565.443.463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.156.740.432	32.503.736.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.718.089.475	1.781.009.466
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.675.389.231	28.303.844.750
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.106.543.221)	(5.961.515.795)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	880.334.071	938.368.473
IV. Hàng tồn kho	140		45.112.269.394	42.211.192.614
1. Hàng tồn kho	141	11	45.112.269.394	42.211.192.614
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.972.013.726	639.380.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.965.318.520	503.606.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.006.695.206	135.774.498
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.014.639.029	41.516.136.104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	38.000.000	38.000.000
II. Tài sản cố định	220		12.657.536.843	12.611.066.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.348.937.248	11.173.234.328
- Nguyên giá	222		41.972.241.159	55.798.311.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.623.303.911)	(44.625.076.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.308.599.595	1.437.832.215
- Nguyên giá	228		3.201.978.600	3.201.978.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.893.379.005)	(1.764.146.385)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		272.727.273	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		272.727.273	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.046.374.913	28.867.069.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	27.046.374.913	28.867.069.561
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.700.931.575	156.205.626.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		92.922.309.200	60.539.465.329
I. Nợ ngắn hạn	310		92.774.984.816	60.539.465.329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	52.035.225.607	28.695.913.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		277.636.207	855.407.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.969.667.455	1.583.304.387
4. Phải trả người lao động	314		-	73.953.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.426.662.076	2.576.566.236
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		236.724.315	213.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.847.139.945	26.540.570.535
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	9.400.892.878	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		581.036.333	-
II. Nợ dài hạn	330		147.324.384	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		20.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		127.324.384	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.778.622.375	95.666.160.877
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	109.778.622.375	95.666.160.877
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.928.570	4.707.928.570
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.271.640.713	159.179.215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		159.179.215	58.183.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.112.461.498	100.995.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.700.931.575	156.205.626.206

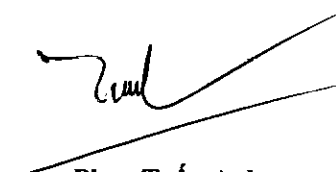
Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập

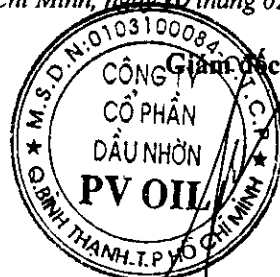
Kế toán trưởng



Thái Thị Ban Mai



Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		248.855.391.476	312.205.493.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.970.691.076	16.604.753.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	243.884.700.400	295.600.739.522
4. Giá vốn hàng bán	11	23	198.536.400.808	251.198.764.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.348.299.592	44.401.974.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	873.580.971	1.077.022.849
7. Chi phí tài chính	22	25	228.294.704	759.891.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		196.142.709	656.230.602
8. Chi phí bán hàng	25		26.047.252.435	22.217.942.695
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.795.319.490	21.016.394.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.151.013.934	1.484.768.677
11. Thu nhập khác	31	27	28.377.888.057	27.912.115
12. Chi phí khác	32	27	9.481.532.476	561.093.223
13. Lợi nhuận khác	40	27	18.896.355.581	(533.181.108)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.047.369.515	951.587.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.534.908.017	850.592.035
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.512.461.498	100.995.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.586	9

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập

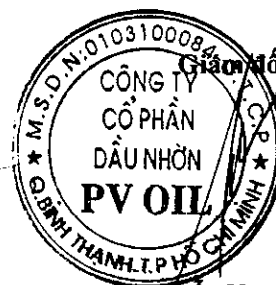


Thái Thị Ban Mai

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016		Năm 2015	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.047.369.515		951.587.569	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.211.459.759		2.330.381.939	
- Các khoản dự phòng	03	145.027.426		2.280.308.678	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.072.484.550)		(1.054.616.916)	
- Chi phí lãi vay	06	196.142.709		656.230.602	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.472.485.141)		5.163.891.872	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.421.590.566)		(9.925.741.817)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.901.076.780)		22.820.821.164	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.227.209.891		(43.636.092.222)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.461.712.198)		4.166.110.457	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(196.142.709)		(656.230.602)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.968.385.900)		(1.198.654.356)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.000.000		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.944.714.997)		(228.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.118.898.400)		(23.493.895.504)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.569.479.273)		(575.953.134)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28.523.636.364		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-		55.000.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.634.664		1.054.616.916	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.058.791.755		55.478.663.782	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.387.585.424		23.000.000.000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.986.692.546)		(48.000.000.000)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.336.260.000)		(2.377.755.920)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.064.632.878		(27.377.755.920)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	26.004.526.233		4.607.012.358	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.273.473.205		9.666.460.847	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	40.277.999.438		14.273.473.205	

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2017

Người lập

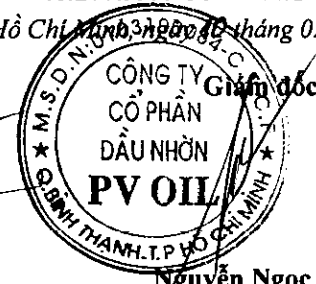


Thái Thị Ban Mai

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (trước đây là “Công ty cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa vào ngày 19 tháng 12 năm 2009 và trở thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Tại ngày này, Công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo được đổi tên thành Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil (gọi tắt là “Công ty”) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 11 tháng 4 năm 2012.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV góp 55.773.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,67 % vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,6% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.227.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,7% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 112 người (tại ngày 31/12/2015 là 115 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 07 tháng 08 năm 2015, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 494/QĐ-SGDHN phê duyệt việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với những nội dung sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PVO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 8.900.000 cổ phiếu (Tám triệu chín trăm nghìn cổ phiếu)
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 89.000.000.000 đồng (Tám mươi chín tỷ đồng).

Cổ phiếu Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") ngày 12 tháng 01 năm 2016.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng; và
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán năm). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)***4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; Phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Mức khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013, Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

4.16. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.145.777.407	355.166.682
Tiền gửi ngân hàng	13.132.222.031	13.918.306.523
Các khoản tương đương tiền (1)	26.000.000.000	-
Cộng	40.277.999.438	14.273.473.205

(1): Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 309/2016/MSB-PVOIL LUBE ngày 13/07/2016 và số 310/2016/MSB-PVOIL LUBE ngày 13/07/2016 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với số tiền lần lượt là 10 tỷ đồng và 16 tỷ đồng với thời hạn gửi 185 ngày từ 13/07/2016 đến 14/01/2017 với lãi suất 6,2%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 09-HĐTĐG/2016/HHB ngày 07/10/2016 tại Ngân hàng TMCP Nam Á – PGD Hoà Bình với số tiền 8 tỷ đồng thời hạn gửi từ 07/10/2016 đến 07/04/2017 với lãi suất 6,5%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.821.692.754	25.646.882.118
CN Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5.441.068.523	-
Chi nhánh Công ty TNHH Hoàng Mỹ- Tại Vũng Tàu	1.798.770.296	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - Than khoáng sản Việt Nam - XN Vật tư Cẩm phá	12.610.824.215	12.896.400.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	923.955.097	1.284.800.900
Công ty Cổ phần An toàn Công nghệ Dầu khí Việt Nam - CN Kiên Giang	972.627.718	-
Các khách hàng khác	5.929.364.405	8.320.598.718
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	7.335.047.678	6.856.854.451
Cộng	38.156.740.432	32.503.736.569

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này tỷ lệ đối chiếu các khoản nợ của Công ty là 56%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<u>Ngắn hạn</u>	29.675.389.231	28.303.844.750
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (1)	23.678.215.281	23.674.432.600
Tạm ứng cho nhân viên	2.171.853.509	1.552.305.662
Phải thu phí hỗ trợ văn phòng tại Hà Nội (2)	1.721.164.000	1.721.164.000
Lãi dự thu ngân hàng	762.305.556	-
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư	250.000.000	250.000.000
Phải thu khác	1.091.850.885	1.105.942.488
<u>Dài hạn</u>	38.000.000	38.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Cộng	29.713.389.231	28.341.844.750

(1): Đây là khoản phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV OIL") tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý mà Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trả về cho Công ty. Tuy nhiên, số tiền này hiện đang được giữ lại tại tài khoản PV OIL trong khi chờ Công ty làm các thủ tục và thực hiện nghĩa vụ với UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất tại số 201 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn số 5707/BTC-TCDN ngày 29/04/2014 của Bộ tài chính. Ngày 16/01/2017 Tổng công ty Dầu Việt Nam đã chuyển số tiền trên để nộp tiền sử dụng đất theo Thông báo số 168/TB-CT ngày 06/01/2017 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

(2): Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu Khí số tiền hỗ trợ còn lại cho việc di dời trụ sở Công ty tại Hà Nội. Theo Công văn số 465/DKVN-KH ngày 25/01/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 11/02/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng lại khu tập thể 97-99 Láng Hạ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% cho khoản nợ phải thu này.

9. NỢ XẤU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Nhóm	Khách hàng nợ	31/12/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
	Công ty CP Đầu tư và thương mại Dầu Khí Thương mại Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
	Công ty CP BĐS Dầu khí	1.721.164.000	-	1.721.164.000	-
	Công ty CP xây lắp dầu khí PVC Trường Sơn- CN Bà Rịa Vũng Tàu	272.904.795	-	272.904.795	-
	Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao (lãi ủy thác đầu tư)	250.000.000	-	250.000.000	75.000.000
	Công ty CP Phát Thuận Trường	213.993.000	-	213.993.000	-
	Công ty Cổ phần PACO	97.283.200	-	97.283.200	-
<i>Nợ quá hạn trên 03 năm</i>	Công ty CP Xây lắp đường ống bê chứa	119.273.999	-	119.273.999	-
	Công ty CP Đầu tư thương mại Nam Vinh	75.000.002	-	80.000.002	24.000.002
	Công ty CP thương mại đầu tư Bảo Lâm	33.414.991	-	73.414.991	-
	Công ty CP Vận tải du lịch YSH	69.734.265	-	69.734.265	20.920.280
	Công ty TNHH Lan Anh	-	-	1.257.985	-
	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí TNC	11.250.000	-	11.250.000	11.250.000
	Công ty TNHH MTV Hải Linh	-	-	7.283.527	7.283.527
	Công ty TNHH Nghệ thuật truyền thông Ánh Dương Việt	54.231.375	54.231.375	54.231.375	54.231.375
	Công ty TNHH Hóa chất Dầu khí Việt Nam	37.327.341	-	37.327.341	-
Cộng		6.100.659.468	54.231.375	6.154.200.980	192.685.184
	Công ty TNHH Điện tử và Viễn thông Hoài Phương	-	-	4.774.652	4.774.652
	Tổ phát triển thị trường	22.982.624	22.982.624	22.982.624	22.982.624
<i>Nợ quá hạn trên 02 năm</i>	Công ty CP Đầu tư và XNK Á Châu (ACIC)	156.250.000	156.250.000	156.250.000	156.250.000
	Công an Quận Sơn Trà	44.787.403	44.787.403	44.787.403	44.787.403
	Khách lẻ CN Đà Nẵng	104.163.659	104.163.659	104.163.659	104.163.659
	Công ty Hữu Nghị	6.535.200	6.535.200	6.535.200	6.535.200
	Ông Võ Văn Vịnh	10.000.000	-	12.000.000	12.000.000
Cộng		344.718.886	334.718.886	351.493.538	351.493.538
<i>Nợ quá hạn trên 01 năm</i>	Công ty TNHH Phát triển XNK Tân Toàn Cầu	100.230.261	50.115.130	100.230.261	100.230.261
	Công ty TNHH MTV Cứu Trọng	46.354.285	46.354.285	46.354.285	46.354.285
	Công ty TNHH Hải Tiến Sơn	-	-	62.790.800	62.790.800
	CHXD Đông Hải	-	-	14.913.432	14.913.432
Cộng		146.584.546	96.469.415	124.058.517	124.058.517
Giá trị các khoản phải thu quá hạn		6.591.962.900	485.419.676	6.629.753.035	668.237.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Văn phòng Công ty	90.777.195	90.777.195
Chi nhánh Đà Nẵng	472.036.287	530.070.689
Chi nhánh Vũng Tàu	317.520.589	317.520.589
Cộng	880.334.071	938.368.473

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	23.585.819.013	-	20.647.874.029	-
Công cụ, dụng cụ	1.566.987.229	-	1.344.601.397	-
Thành phẩm	12.062.179.427	-	17.360.005.519	-
Hàng hoá	7.856.364.226	-	2.806.953.454	-
Hàng gửi bán	40.919.499	-	51.758.215	-
Cộng	45.112.269.394	-	42.211.192.614	-

(*) Trong đó bao gồm hao hụt trong quá trình xử lý nguyên liệu dầu gốc tại Nhà máy Bình Chiếu số lượng 47.901 kg tương ứng 914.771.334 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2.965.318.520	503.606.322
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.965.318.520	503.606.322
Dài hạn	27.046.374.913	28.867.069.561
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	20.360.012.026	20.833.500.682
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 08 Nguyễn Thái Học, Thành phố Vũng Tàu	2.839.953.060	2.905.998.480
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 1 Nguyễn Bình Khiêm, Thành phố Hải Phòng	-	756.285.988
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	484.030.286	2.043.085.575
Chi phí khác	3.362.379.541	2.328.198.836
Cộng	30.011.693.433	29.370.675.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	28.874.573.117	14.177.765.160	10.266.627.227	416.816.431	2.062.529.228	55.798.311.163
Mua sắm trong năm	1.803.237.300	628.972.000	-	192.880.000	-	2.625.089.300
Thanh lý, nhượng bán	(15.084.959.436)	(811.116.029)	(379.769.600)	(175.314.239)	-	(16.451.159.304)
Tại ngày 31/12/2016	15.592.850.981	13.995.621.131	9.886.857.627	434.382.192	2.062.529.228	41.972.241.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	24.144.624.809	12.143.110.413	6.318.106.565	410.578.990	1.608.656.058	44.625.076.835
Khấu hao trong năm	617.109.198	393.539.020	927.359.746	74.611.921	69.607.254	2.082.227.139
Thanh lý, nhượng bán	(14.733.988.178)	(794.928.046)	(379.769.600)	(175.314.239)	-	(16.084.000.063)
Tại ngày 31/12/2016	10.027.745.829	11.741.721.387	6.865.696.711	309.876.672	1.678.263.312	30.623.303.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	4.729.948.308	2.034.654.747	3.948.520.662	6.237.441	453.873.170	11.173.234.328
Tại ngày 31/12/2016	5.565.105.152	2.253.899.744	3.021.160.916	124.505.520	384.265.916	11.348.937.248

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2016 là: 19.309.895.310 đồng (tại 31/12/2015 là 29.337.118.061 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	3.066.978.600	135.000.000	3.201.978.600
Tại ngày 31/12/2016	<u>3.066.978.600</u>	<u>135.000.000</u>	<u>3.201.978.600</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	1.712.396.385	51.750.000	1.764.146.385
Khấu hao trong năm	102.232.620	27.000.000	129.232.620
Tại ngày 31/12/2016	<u>1.814.629.005</u>	<u>78.750.000</u>	<u>1.893.379.005</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	<u>1.354.582.215</u>	<u>83.250.000</u>	<u>1.437.832.215</u>
Tại ngày 31/12/2016	<u>1.252.349.595</u>	<u>56.250.000</u>	<u>1.308.599.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.079.855.918	10.079.855.918	3.728.006.504	3.728.006.504
Công ty TNHH nhựa cơ khí và thương mại Chấn Thuận Thành	616.134.640	616.134.640	447.958.500	447.958.500
Công ty TNHH Phúc Lộc	-	-	901.420.365	901.420.365
Công ty TNHH RIVERBANK Việt Nam	3.363.848.530	3.363.848.530	-	-
Công ty CP Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu Khí	3.072.481.830	3.072.481.830	-	-
Phải trả các đối tượng khác	3.027.390.918	3.027.390.918	2.378.627.639	2.378.627.639
b, Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	41.955.369.689	41.955.369.689	24.967.906.994	24.967.906.994
Cộng	52.035.225.607	52.035.225.607	28.695.913.498	28.695.913.498

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	229.772.830	7.518.001.937	7.173.568.999	574.205.768
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.060.828.937	5.060.828.937	-
Thuế nhập khẩu	-	1.709.325.388	1.709.325.388	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.239.160	4.534.233.851	3.968.385.900	834.087.111
Thuế thu nhập cá nhân	47.448.997	155.546.343	96.368.556	106.626.784
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	1.037.843.400	15.509.932.645	14.093.028.253	2.454.747.792
Các khoản truy thu, phạt thuế	-	672.330	672.330	-
Cộng	1.583.304.387	34.493.541.431	32.107.178.363	3.969.667.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	13.986.692.546	23.387.585.424	9.400.892.878	9.400.892.878
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	-	-	23.387.585.424	13.986.692.546	9.400.892.878	9.400.892.878
Cộng	-	-	37.374.277.970	37.374.277.970	9.400.892.878	9.400.892.878

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0621/HĐTD-VIB601/16 ngày 23/09/2016 với lãi suất 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí biên quảng cáo	1.323.042.584	1.375.050.784
Chi phí khác	103.619.492	1.201.515.452
Cộng	1.426.662.076	2.576.566.236

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	20.982.849	309.880.495
Phải trả cho UBND thành phố Hồ Chí Minh (1)	23.674.432.600	23.674.432.600
Cổ tức trả cho Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	1.115.460.000
Cổ tức trả cho các cổ đông khác	382.058.565	602.858.565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Phải trả khác	601.665.931	669.938.875
Cộng	24.847.139.945	26.540.570.535

(1): Khoản phải trả cho UBND thành phố Hồ Chí Minh thể hiện một phần khoản tiền phải trả tiền thuê lô đất với thời gian 50 năm tại số 201 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNTS chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	89.000.000.000	1.799.053.092	3.997.092.364	3.013.965.289	97.810.110.745
Lãi trong năm	-	-	-	100.995.534	100.995.534
Chia cổ tức	-	-	-	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	710.836.206	(947.781.608)	(236.945.402)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	89.000.000.000	1.799.053.092	4.707.928.570	159.179.215	95.666.160.877
Lãi trong năm	-	-	-	17.512.461.498	17.512.461.498
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	89.000.000.000	1.799.053.092	4.707.928.570	14.271.640.713	109.778.622.375

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết về cổ đông tại ngày 31/12/2016 và tại ngày 01/01/2016 như sau:

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam	55.773.000.000	62,67%	55.773.000.000	62,7%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Sài Gòn Hà Nội	-	-	8.000.000.000	9,0%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5.000.000.000	5,62%	5.000.000.000	5,6%
Các cổ đông khác	28.227.000.000	31,71%	20.227.000.000	22,7%
Cộng	89.000.000.000	100%	89.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2016
1. Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Các mặt hàng dầu mỡ nhờn	Lít	19.679

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	248.855.391.476	312.205.493.447
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	144.375.689.708	158.457.138.531
Hàng hóa Dầu mỡ nhờn	15.032.368.748	18.199.805.994
Hàng hóa xăng dầu	87.132.148.342	130.379.732.798
Hàng hóa và dịch vụ khác	2.315.184.678	5.168.816.124
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.970.691.076	16.604.753.925
Chiết khấu thương mại	4.445.204.478	16.604.753.925
Hàng bán bị trả lại	525.486.598	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	243.884.700.400	295.600.739.522
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 30)	38.595.190.972	49.591.514.149

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	104.327.935.574	112.509.087.370
Hàng hóa Dầu mỡ nhờn	12.430.487.493	8.997.725.172
Hàng hóa xăng dầu	81.295.735.903	125.784.411.422
Hàng hóa và dịch vụ khác	482.241.838	3.907.540.861
Cộng	198.536.400.808	251.198.764.825

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.792.247.845	182.723.508.284
Chi phí nhân công	17.578.617.803	16.588.194.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.211.459.759	2.330.381.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.773.817.818	11.852.758.929
Chi phí khác bằng tiền	11.090.113.687	12.987.935.092
Cộng	151.446.256.912	226.482.778.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	866.940.220	1.054.616.916
Doanh thu khác	6.640.751	22.405.933
Cộng	873.580.971	1.077.022.849

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay và lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	196.142.709	656.230.602
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.151.995	103.660.866
Cộng	228.294.704	759.891.468

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập khác	28.377.888.057	27.912.115
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (1)	28.265.965.725	-
Thu nhập khác	111.922.332	27.912.115
Chi phí khác	9.481.532.476	561.093.223
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (1)	1.062.220.062	-
Chi phí sửa chữa nhà máy Bình Chiểu	6.411.567.731	-
Chi phí vận chuyển thiết bị từ Đông Hải về nhà máy Bình Chiểu	1.121.600.000	-
Tiền phạt hợp đồng, vi phạm hành chính	160.000.000	157.703.409
Chi phí khác	726.144.683	403.389.814
Lợi nhuận khác	18.896.355.581	(533.181.108)

(1) Trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng quyền thuê đất và một số tài sản trên đất tại nhà máy Dầu mỡ nhờn Đông Hải - Hải Phòng theo Nghị quyết số 85/NQ-DVN ngày 08/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Dầu Việt Nam đồng ý chủ trương bán thanh lý tài sản tại nhà máy dầu nhờn Đông Hải - Hải Phòng và Nghị quyết số 01/NQ-LUBE ngày 22/01/2016 của Hội đồng quản trị PV Oil Lube về việc bán thanh lý tài sản tại nhà máy dầu mỡ nhờn Đông Hải - Hải Phòng. Tổng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng là 28,4 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đã thu được hết khoản tiền bán tài sản nói trên.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.534.087.111	315.944.050
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	820.906	534.647.985
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.534.908.017	850.592.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	17.512.461.498	100.995.534
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.112.461.498	80.796.427
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.586	9

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ của PV Oil
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PV Oil

Giao dịch với các bên liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.522.959.332	6.855.738.963
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.452.901.783	5.806.962.645
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	3.057.046.538	3.054.305.300
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.999.411.184	3.093.253.533
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.968.110.685	4.435.411.955
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.915.636.007	5.129.174.967
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.125.702.618	2.383.059.006
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.680.573.083	1.627.571.521
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.580.848.719	2.534.548.268
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1.466.181.991	1.341.017.974
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.270.211.132	3.670.670.346
Công ty CP Dầu khí Mê Kông	1.114.763.845	1.029.704.167
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	884.979.359	142.040.580
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	734.627.642	500.959.438
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	682.253.360	2.320.386.326
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	491.921.757	678.259.630
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	426.716.383	584.381.273
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	393.666.797	345.276.899
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	225.998.340	1.769.997.748
Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	209.125.854	472.270.020
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	160.367.453	287.634.951
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	117.617.130	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	113.569.980	467.924.130
Công ty CP Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	-	326.993.700
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long	-	54.158.401
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	679.812.408
Cộng	38.595.190.972	49.591.514.149
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	81.352.302.117	81.638.287.320
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.531.677	2.029.678.474
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	3.886.934.373
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	25.049.591.454
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	104.355.610	23.185.819
Công ty CP Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	18.851.319	17.238.399
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.722.447.033	1.839.167.084
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	621.011.065
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	200.809.092	159.354.544
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	69.720.000	176.086.745
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	46.689.293
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.924.351.054	5.224.343.936
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	512.363.672	2.643.419.591
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	20.400.008	20.420.499
Cộng	85.930.131.582	123.375.408.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam	33.228.546	225.231.970
Cộng	33.228.546	225.231.970
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	1.658.636.714	1.847.611.604
Số dư với các bên liên quan		
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.131.268.511	4.568.117.439
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	658.809.463	211.820.271
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	384.615.143	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	292.335.277	16.511.605
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	163.130.270	-
Công ty CP Dầu khí MEKONG	153.845.846	159.123.385
Công ty CP TM -XNK Thủ Đức	150.010.181	-
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	133.315.941	21.788.032
Công ty CP Xăng Dầu Dầu khí Vũng Tàu	121.345.166	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu Khí Quảng Ninh	114.044.753	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	22.678.194	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	9.648.933	939.737.116
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	192.053.210
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền trung	-	427.593.914
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	-	142.040.580
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	-	174.083.056
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	-	3.985.843
Cộng	7.335.047.678	6.856.854.451
Phải thu khác ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	23.678.215.281	23.674.432.600
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	41.899.929.350	24.667.413.736
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	14.880.000	43.110.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.818.660	1.133.030
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - Công ty Cổ phần	870.925	22.237.702
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	227.519.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền trung	3.020.915	1.971.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	33.849.839	4.522.097
Cộng	41.955.369.689	24.967.906.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.115.460.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Cộng	168.000.000	1.283.460.000

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.277.999.438	14.273.473.205
Các khoản phải thu ngắn hạn	61.710.299.075	54.884.065.524
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	53.287.367	78.571.500
Cộng tài sản tài chính	110.041.585.880	69.236.110.229
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	76.881.382.703	54.926.603.538
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.426.662.076	2.576.566.236
Dự phòng phải trả dài hạn	127.324.384	-
Cộng các khoản nợ tài chính	78.435.369.163	57.503.169.774

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	54.926.603.538	-	54.926.603.538
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.576.566.236	-	2.576.566.236
Cộng	57.503.169.774	-	57.503.169.774
Tại 31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	76.861.382.703	20.000.000	76.881.382.703
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.426.662.076	-	1.426.662.076
Dự phòng phải trả dài hạn	-	127.324.384	127.324.384
Cộng	78.288.044.779	147.324.384	78.435.369.163

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.273.473.205	-	14.273.473.205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.884.065.524	-	54.884.065.524
Ký quỹ, ký cược	78.571.500	-	78.571.500
Cộng	69.236.110.229	-	69.236.110.229
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.277.999.438	-	40.277.999.438
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.710.299.075	-	61.710.299.075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	53.287.367	-	53.287.367
Cộng	110.041.585.880	-	110.041.585.880

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Năm tài chính 2016, Công ty có hoạt động kinh doanh tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Miền Nam	94.730.637.527	105.309.785.195
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	94.730.637.527	105.309.785.195
Miền Trung	6.346.369.534	14.013.982.288
Chi nhánh Đà Nẵng	6.346.369.534	14.013.982.288
Miền Bắc	142.807.693.339	176.276.972.039
Chi nhánh Hà Nội	141.795.872.431	166.347.222.001
Chi nhánh Hải Phòng	1.011.820.908	9.929.750.038
Cộng doanh thu thuần	243.884.700.400	295.600.739.522

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 06/01/2017, Công ty nhận được Thông báo số 168/TB-CT từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về thông báo nộp tiền sử dụng đất tại 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 34.554.038.400 đồng. Mục đích để đầu tư xây dựng văn phòng với thời hạn giao đất 50 năm từ ngày 11/10/2010 với diện tích 601,4 m². Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm ảnh hưởng của sự kiện trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Ngoài ra, Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

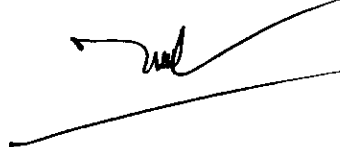
TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập

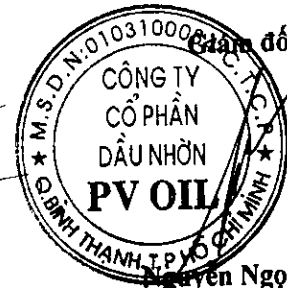


Thái Thị Ban Mai

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

